

Bản án số: **23/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 03/7/2020

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Tấn Lợi**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Huỳnh Phước Tỷ**

2. Ông **Phạm Duy Tân**

*Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Danh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng:* Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXX-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

*Bị đơn:* Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05/5/2020 nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:***

Tôi và chị Trần Thị H tự nguyện tìm hiểu nhau, yêu thương nhau, sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống của vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, sự việc được gia đình 2 bên hàn gắn nhưng không thành, đến tháng 3/2019 chúng tôi sống ly thân đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, nên tôi làm đơn xin ly hôn với chị Trần Thị H.

Trong quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung. Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh năm 1998. Hai con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không nợ ai, không ai nợ chúng tôi.

Tại Bản tự khai cũng như tại Biên bản hòa giải ngày 22/6/2020 bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

Tôi thống nhất lời trình bày của anh H. Nay anh H yêu cầu xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn. Về con: Có 02 con chung Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh năm 1998, nay 02 con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không nợ ai, không ai nợ chúng tôi.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Trần Thị H. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về nội dung: Anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H lấy nhau là do tự tìm hiểu rồi yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên chấp thuận có tổ chức lễ cưới vào năm 1992, nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống rất hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh năm 1998. Đến năm 2019 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng

quan điểm sống từ đó vợ chồng cự cãi, đến tháng 3/2019 thì anh H, chị H ly thân cho đến nay.

Do anh, chị không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận chị H và anh H là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Anh H và chị H có 02 con chung Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh năm 1998. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành, anh H, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về nợ: Không nợ ai, không ai nợ chúng tôi.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004470 ngày 29/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, anh H không phải nộp thêm.

***Vì các lẽ trên!***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 28, Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 16, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Không công nhận mối quan hệ giữa anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh H và chị H có 02 con chung Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh năm 1998. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành, anh H, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ: Không nợ ai, không ai nợ chúng tôi.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004470 ngày 29/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Anh H không phải nộp thêm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện UMT;
- CCTHADS huyện UMT
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tấn Lợi**





